

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đã được kiểm toán***I. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Đơn vị tính: VND

STT	TÀI SẢN	Năm 2021	Năm 2020
1	2	3	4
I	TÀI SẢN NGẮN HẠN	25.801.203.914	22.290.052.871
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	1.068.124.065	453.762.944
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	15.180.869.913	13.494.881.205
4	Hàng tồn kho	9.552.209.936	8.341.408.722
5	Tài sản ngắn hạn khác	0	0
II	TÀI SẢN DÀI HẠN	490.063.307	454.104.568
1	Các khoản phải thu dài hạn		
2	Tài sản cố định	427.561.241	441.277.524
	<i>Tài sản cố định hữu hình</i>	427.561.241	441.277.524
	<i>Tài sản cố định thuê tài chính</i>	0	0
	<i>Tài sản cố định vô hình</i>	0	0
	<i>Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</i>	0	0
3	Bất động sản đầu tư	0	0
4	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	0	0
5	Tài sản dài hạn khác	62.502.066	12.827.044
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN I+II	26.291.267.221	22.744.157.439
III	NỢ PHẢI TRẢ	15.195.451.203	11.854.012.277
	Nợ ngắn hạn	15.005.451.203	11.684.012.277
	Nợ dài hạn	190.000.000	170.000.000
IV	VỐN CHỦ SỞ HỮU	11.095.816.018	10.890.145.162
1	Vốn chủ sở hữu	11.095.816.018	10.890.145.162
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	10.580.000.000	10.580.000.000
	Vốn khác của chủ sở hữu	-	-
	Các quỹ(đầu tư phát triển+ Ch/L tỷ giá)	1.287.651	1.287.651
	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	514.528.367	308.857.511
	Nguồn vốn đầu tư XDCB		
2	Nguồn kinh phí và các quỹ khác	0	0
	Nguồn kinh phí		
	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN III+IV	26.291.267.221	22.744.157.439

II/ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

STT	Chỉ tiêu	Năm 2021
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	12.220.974.614
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	25.837.273
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (3=1-2)	12.195.137.341
4	Tổng chi phí bán hàng và cung cấp dịch vụ	11.674.938.062
5	Doanh thu hoạt động tài chính	681.692
6	Chi phí hoạt động tài chính	344.551.370
7	Lợi nhuận thuần về hoạt động kinh doanh	176.329.601
8	Thu nhập khác	226.871.818
9	Chi phí khác	144.967.504
10	Lợi nhuận khác(10=8-9)	81.904.314
11	Tổng lợi nhuận trước thuế (11=7+10)	258.233.915
12	Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	52.563.059
13	Lợi nhuận sau thuế	205.670.856
14	Lãi cơ bản trên cổ phiếu 14=13/1.058.000 cổ phiếu	194

III/ CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CƠ BẢN

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2021
1	Cơ cấu tài sản		
	Tài sản dài hạn/ Tổng tài sản	%	1,86
	Tài sản ngắn hạn/ Tổng tài sản	%	98,14
2	Cơ cấu nguồn vốn		
	Bảo toàn vốn tại công ty	Lần	1,00
	Nợ phải trả / Tổng nguồn vốn	%	57,80
	Nguồn vốn CSH / Tổng nguồn vốn	%	41,42
3	Khả năng thanh toán		
	Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	Lần	1,73
	Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	1,70
4	Tỷ suất lợi nhuận		
	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / Tổng tài sản	%	0,78
	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / doanh thu thuần	%	1,65
	Tỷ suất lợi nhuận trước thuế / vốn điều lệ	%	2,44
	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / vốn điều lệ	%	1,94

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Chữ ký)

Lê Thị Lệ



Đỗ Văn Đang